

TẬP THỂ GIÁO VIÊN 123VIETNAMESE

Tiếng Việt 123

Tiếng Việt dành cho người Trung Quốc

中国人学越南语

你好

Xin chào



Bản quyền Tác giả - Chủ sở hữu thuộc về Công ty Cổ phần Nagai

Mọi sự sao chép hay phát hành dưới bất kỳ hình thức nào hoặc phương tiện nào của xuất bản phẩm này đều phải được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Tiếng Việt 123VIETNAMESE (Công ty Cổ phần Nagai).

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

123VIETNAMESE

-  NV1-7, No 173 Xuan Thuy Str, Cau Giay Dist, Hanoi, Vietnam
-  91 Nguyen Chi Thanh, Ward 9, Dist 5, HCMC, Vietnam
-  19/333 Van Cao Str, Hai An Dist, Hai Phong, Vietnam
-  No 405 Thanh Nien Str, Hai Tan Ward, Hai Duong, Vietnam
-  (+84) 963229475
-  info@123vietnamese.com
-  www.123vietnamese.com

Vui lòng download tệp âm thanh tại:

请下载音频文件在



<http://www.123Vietnamese.com/audio>

123VIETNAMESE

Tiếng Việt 123

Tiếng Việt dành cho người Trung Quốc

中国人学越南语



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

MỤC LỤC

01	TÊN TÔI LÀ PETER	Cách chào hỏi Đại từ nhân xưng cơ bản (số ít) Cách hỏi tên Cách hỏi quốc tịch	18
02	TÔI LÀ GIÁO VIÊN	Cách hỏi nghề nghiệp Động từ: là Cấu trúc:phải không? Đại từ nhân xưng (số nhiều)	25
03	ANH BAO NHIỀU TUỔI?	Cách hỏi tuổi Cấu trúc: có....không? Các từ chỉ thời Phân biệt: còn/ và	37
04	NHÀ CỦA ANH RẤT ĐẸP!	Đại từ chỉ định Tính từ chỉ định Loại từ Tính từ sở hữu: của Trật tự tính từ trong tiếng Việt	43
05	CÁI NÀY BAO NHIỀU TIỀN?	Cách hỏi mua bán:...bao nhiêu tiền? Cấu trúc: Cho tôi + động từ Cấu trúc: Động từ + thứ/ Thứ + động từ Câu hỏi về màu sắc	52

BÀI ÔN TẬP 1

MỤC LỤC

06

BÂY GIỜ LÀ MẤY GIỜ?

- Cách hỏi và nói thời gian
- Cách hỏi thời gian xảy ra của hành động 71
- Trợ từ biểu thị tần suất
- Phân biệt : **hay/ hoặc**

07

HÔM NAY LÀ NGÀY BAO NHIÊU?

- Cách nói ngày, tháng, năm
- Phân biệt: **sắp/ sẽ** 79
- **Bao giờ/ khi nào/ lúc nào?**

08

ANH ĐÃ CÓ NHÀ RIÊNG CHƯA?

- Cấu trúc: **đã...chưa?**
- **Vẫn/ cũng/ đều**
- Phân biệt: **đâu/ ở đâu?** 87

09

KHI RỒI CHỊ THƯỜNG LÀM GÌ?

- Từ nối: **nhưng/ nên/ cho nên**
- Cấu trúc: **đã...bao giờ chưa?**
- **Bao lâu/ bao lâu rồi/ bao lâu nữa...?** 94
- Các phó từ: **rất/ quá/ lắm**
- Cấu trúc: **chỉ/ thôi/ chỉ....thôi**

10

ANH ĐI THẮNG ĐƯỜNG NÀY

- Cấu trúc: **từ... đến**
- Cấu trúc: **A cách B bao xa?**
- Cấu trúc:**bằng gì?**
- Cấu trúc:**mất bao lâu?** 103

BÀI ÔN TẬP 2

MỤC LỤC

11

ANH CÓ THỂ NÓI TIẾNG VIỆT ĐƯỢC KHÔNG?

- Từ chỉ khả năng: có thể/ được
- Cấu trúc: Tự + động từ
- Câu hỏi mục đích:để làm gì?
- Cấu trúc: vừa A vừa B

119

12

QUYỂN SÁCH Ở TRÊN BÀN

- Giới từ chỉ vị trí
- Cấu trúc: có... nào không?
- Nhóm từ: không được/ đừng/ cấm

126

13

CHO CHÚNG TÔI XEM THỰC ĐƠN

- Cách gọi món ở nhà hàng, khách sạn
- Cấu trúc: ...thêm/ ...nữa/ thêm...nữa
- Giảm/ ai cũng/ nào cũng/ đâu cũng/ nơi nào cũng

134

14

HÔM NAY TRỜI NẮNG VÀ NÓNG

- Cách hỏi về thời tiết
- Cấu trúc: Cả A lẫn/ và B
- Các cấp độ so sánh

143

15

CHO TÔI MỘT PHÒNG ĐƠN

- Cấu trúc: thế nào...cũng/
thế nào cũng
- Cấu trúc: Dù/ tuy/ mặc dù nhưng
- Cấu trúc: ngày càng/ càng ngày càng

154

16

HÔM NAY TRÔNG ANH CÓ VẺ MỆT

- Cấu trúc: bị/ được
- Cách hỏi bệnh tật
- Hình như/ có lẽ
- Sau/ sau khi/ sau đó/ trước/ trước khi...

159

BÀI ÔN TẬP 3

近年来，在越南生活与工作的外国人越来越多。因此，他们沟通，融入越南生活的需求也越来越高。目前，市场上有很多专门为外国人学习越南语的服务的书、教材。总的来说，这些材料基本上能满足不同层次外国人要求。然而，为了使越南语与外国人之间变得更紧密，更实用，123VIETNAMESE中心已自制初级水平123越南语的课程。

除了介绍越南语的元音、辅音、声调之外，还包括3节复习课，5节文化课，教材共有16课，分为不同的生活日常主题，如：问候、购物、天气、问路…

每课的结构由四个部分构成：会话 - 词汇 - 语法和语音。这些都是重要的课题，它们是帮助学生熟悉一门新语言的基础知识。按照课程的结构，教师可以灵活地安排学生的学习进度，既可确保知识的准确，又可以激发学生的语言能力。

复习课（每5课之后设有一节复习课）帮助学生巩固所学知识。从而，教师可以扩展知识面，让学生熟练的运用所学内容。

文化介绍的课程，给第一次学习越南语的外国人带来了对越南国家的首次印象。这些文章简练，并配有图片，易懂生动。

123VIETNAMESE中心希望本书将帮助外国人学习越南语更容易，更方便。然而，在编纂越南语123教程的过程中，一定有不可避免的缺点和局限性，期待读者提意见，使下一个版本会更好。



Phụ âm đôi: ph, th, tr, ch, nh, ng, ngh, gh, gi, kh

双辅音 : ph, th, tr, ch, nh, ng, ngh, gh, gi, kh

Ph

phố

**Th**

thu

**Tr**

tre

**Ch**

cha

**Nh**

nhạc

**Ng**

nghỉ

**Ngh** + i, e, ê

ngủ

Gh + i, e, ê

ghê

**Gi**

giàu



gia đình

Kh

khó



khoan

THANH ĐIỆU TIẾNG VIỆT

越南语声调

Thanh điệu 声调	Ký hiệu 符号	Mô tả 描述	Ví dụ 例如
Thanh ngang Không dấu		Bằng cao 高平调，声调高而平，无升降变化。	↑ ta
Thanh huyền Dáu huyền	＼	Bằng thấp 底平调，声调从稍低于平声的高度出发，平缓均匀下降。	↓ tà
Thanh ngã Dáu ngã	～	Cao gãy 降升调，从相当于玄调的高度出发，逐渐下降，然后转升到开始升的高度结束	↗ tã
Thanh hỏi Dáu hỏi	՞	Thấp gãy 低降高升断续调，从略高于玄调的高度出发，到中间突然下降并有瞬间的间断，然后再快速升高，再高于起点的高度结束。	↙ tâ
Thanh sắc Dáu sắc	ˊ	Cao lên 高升调，从近于平调的高度出发，约近一半时开始上升，以高于平调的高度结束。	↑ tá
Thanh nặng Dáu nặng	•	Thấp xuống 低降调，从近于玄调的高度出发，然后迅速下降，结束时突然关闭声门，憋住气流。	↓ tạ

Ví dụ:

la	là	lā	lả	lá	lạ
bô	bồ	bõ	bǒ	bô	bô
me	mè	mẽ	mě	mé	mẽ
thu	thù	thǔ	thǔ	thú	thụ
ga	gà	gā	gả	gó	gạ

Hội thoại



Chào chị.



Chào anh. Xin lỗi, anh tên là gì?



Tên tôi là Peter. Chị tên là gì?



Tên tôi là Yumi.



Chị là người nước nào?



Tôi là người Nhật Bản. Anh là người nước nào?



Tôi là người Anh. Rất vui được gặp chị.



Rất vui được gặp anh.



第1课



Từ vựng - 词汇

chào	问候	là	是
xin lỗi	不好意思	rất	很
tên	名字	vui	高兴
người	人	gặp	见
nước	国	rất vui được gặp	很高兴见到
nào	哪		

Ngữ pháp - 语法



Chào - 问候

Khi bạn muốn chào một người nào đó, bạn dùng từ “chào” và một đại từ nhân xưng ngôi thứ 2 hoặc “chào” và tên người đó.

当你想跟某人间候时，你用“chào”这个词加上一个适当的人称代词或者“chào”加上那个人的名字。

Chào + đại từ nhân xưng ngôi thứ 2

Chào + 第二人称代词

Ví dụ: Chào anh.

Chào + tên

Chào + 名字

Ví dụ: Chào Mai.

第1课

* “Chào” có thể dùng bất kỳ thời gian nào thậm chí cả khi tạm biệt.

“Chào” 可以随时用，甚至在分手、道别时也可以使用。

* Nếu muốn thể hiện sự lịch sự hoặc kính trọng có thể thêm từ “ạ” ở cuối câu.
如果想表示礼貌或尊重的意思可以在句末添加“ạ”。

(Xin) chào + 第二人称代词 + (ạ)



Đại từ nhân xưng cơ bản - 基本的人称代词

Ngôi thứ 1 第一人称	Ngôi thứ 2 第二人称
Tôi 我	Ông (祖父、外祖父：用以称呼中、老年男性，或“先生”之尊称) 您 Bà (祖母、外祖母：用以称呼中、老年女性，或“太太”之尊称) 您 Bác (伯父母、姑母：用作对父辈的尊称或亲切称呼，或上年纪同龄人之间的尊称) 您 Chú (叔父：用作对叔辈的尊称；对小男孩的亲切称呼；叔辈对晚辈的自称；妻子对丈夫弟弟的称呼) 您 Cô (姑姑、姑娘、阿姨：用作对姑辈的通称) 您 Anh (兄长：用作对兄辈的通称；对年轻男性的称呼；妻子对丈夫的称呼) 您 Chị (姐姐：用作对姐辈的通称；对年轻女性的称呼) 您 Bạn 你 Em (妹弟的通称(弟弟、妹妹)：用于学生对老师的自称；男子对妻子或女朋友的称呼；或妻子的自称) 你





Hỏi tên - 询问名字

Q

Chủ ngữ + tên là gì?

主语 (人称代词) + tên là gì?

A

Chủ ngữ + là + tên

人称代词 + là + 名字

Ví dụ: Bạn tên là gì?

… Tôi là Mai.

… Tên tôi là Mai.

… Tôi tên là Mai.

* “gi” đứng ở cuối câu hỏi.

“Gi” 置于问句末。

* “là” giống như động từ “to be” trong tiếng Anh, gắn kết chủ ngữ và danh từ (tên).

“Là” 和英语的“to be”相同，链接主语和名词（名字）。

* Khi muốn thể hiện sự lịch sự, có thể thêm “xin lỗi”.

当想表示礼貌的程度时，可以在前面添加“xin lỗi”。

Ví dụ: Xin lỗi, anh tên là gì?





第1课



Hỏi quốc tịch - 询问国籍



Chủ ngữ + là người nước nào?

主语 + là người nước nào?



Chủ ngữ + là + người + tên nước

主语 + là người + 国名

Ví dụ: Chị là người nước nào?

…> Tôi là người Đức.



Rất vui được gặp chị - 很高兴见到你

Câu này có ý nghĩa như “Nice to meet you”, thể hiện lịch sự trong buổi đầu gặp mặt của người Việt.

这句话意与“Nice to meet you”相同，越南人在第一次见面时表示礼貌。

Quốc tịch

Tôi là người Việt Nam.



Hàn Quốc



Nga



Anh



Pháp



Nhật Bản



Mỹ

第1课





第1课



Phân biệt b/ m/ v - 区分b/ m/ v

	a	ô	o
b	ba	bô	bo
m	ma	mô	mo
v	va	vô	vo

Nghe và nhắc lại - 听与重复

- bà



và cháu



- mua bơ



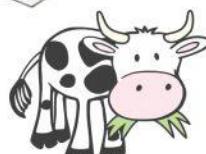
và vỏ



- biết viết



- Con bò ăn cỏ.





第2课

Tôi là giáo viên

Hội thoại



Chào chị. Tôi tên là Kim.



Chào anh. Rất vui được gặp anh. Tôi tên là Thu.



Rất vui được gặp chị.



Anh là người Hàn Quốc phải không?



Vâng. Tôi là người Hàn Quốc. Chị làm nghề gì?



Tôi là giáo viên. Còn anh?



Tôi là bác sĩ. Chị làm việc ở đâu?



Tôi dạy ở trung tâm 123VIETNAMESE.



Thế ạ? Tôi làm việc ở bệnh viện Việt Pháp.





第 2 课



Từ vựng - 词汇

giáo viên	教师	vâng	是、好
dạy	教	bác sĩ	医生
Hàn Quốc	韩国	làm việc	工作
bệnh viện	医院	trung tâm	中心

Ngữ pháp - 语法



Hỏi nghề nghiệp - 询问职业

Q

Chủ ngữ + làm nghề gì?

主语 + làm nghề gì?

A

Chủ ngữ + là + nghề

主语 + là + 职业

Ví dụ: Chị làm nghề gì?

…> Tôi là ca sĩ.

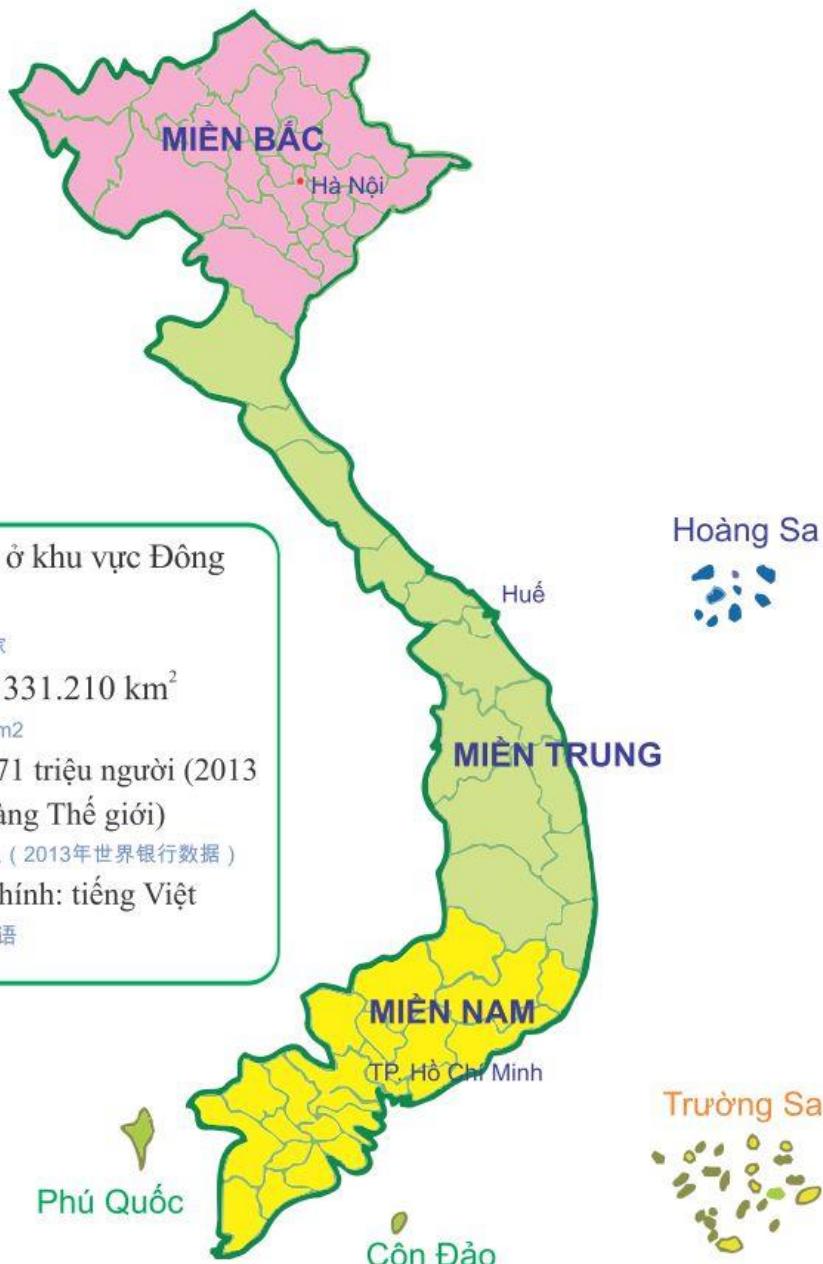
Anh làm nghề gì?

…> Tôi là lái xe.





VIỆT NAM - 越南



VIỆT NAM - 越南



Miền Bắc - 北部

Hà Nội là thủ đô của Việt Nam. Miền Bắc có nhiều cảnh đẹp như: Vịnh Hạ Long, Sa Pa, Tràng An ...

Miền Bắc có 4 mùa: mùa xuân, mùa hè, mùa thu, mùa đông.

Nếu đến Hà Nội, bạn nhớ ăn phở - món ăn sẽ làm bạn nhớ mãi.

河内是越南的首都，越南北部有许多美丽的风景如：下龙湾、萨帕、长安
一年有四季：春、夏、秋、冬

如果到河内，您记得吃河粉-这道菜会让你永远记住



VỊNH HẠ LONG



TRÀNG AN



BÍCH ĐỘNG



SA PA



PHỞ HÀ NỘI



Anh bao nhiêu tuổi?

Hội thoại

Lâu lắm không gặp anh. Anh có khỏe không?

Cám ơn chị. Tôi khỏe. Còn chị?

Cám ơn anh. Tôi bình thường. Anh đi đâu đây?

Tôi đi làm.

Bây giờ anh làm việc ở đâu?

Tôi đang làm ở ngân hàng ANZ.

Còn chị, chị dạy ở trường Đại học Quốc gia phải không?

Vâng, tôi làm ở trường Đại học Quốc gia Hà Nội.

Đây là con trai chị à? Cháu bao nhiêu tuổi?

Vâng, đây là con trai tôi. Cháu 12 tuổi.

